FireAnt

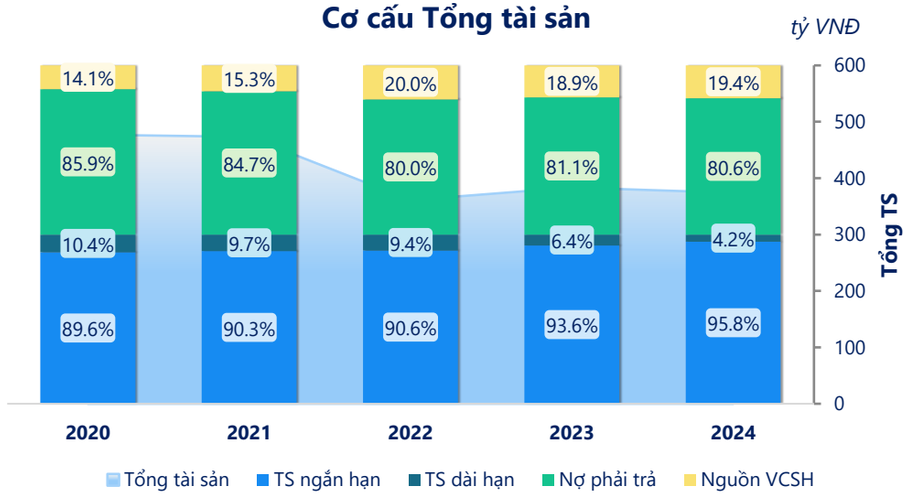
CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	72
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
ACS		-7.2%	4.9%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

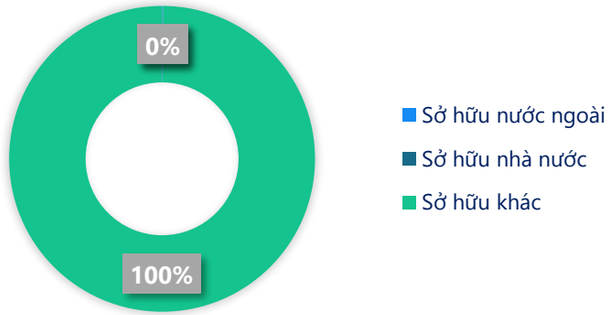
Cơ cấu Tổng tài sản



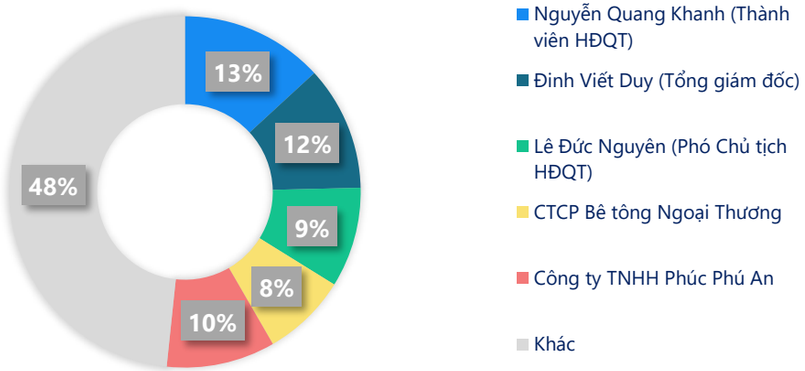
Tổng tài sản của **ACS** năm 2024 đạt **374.3** tỷ đồng, giảm **2.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

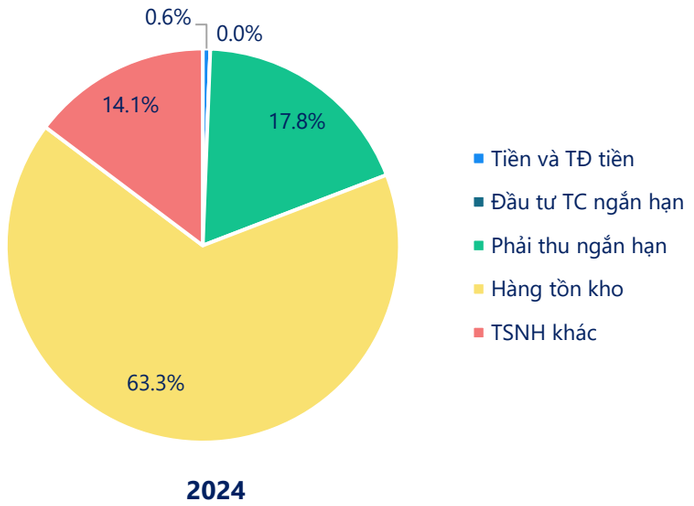


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.11% và không có sở hữu nhà nước.

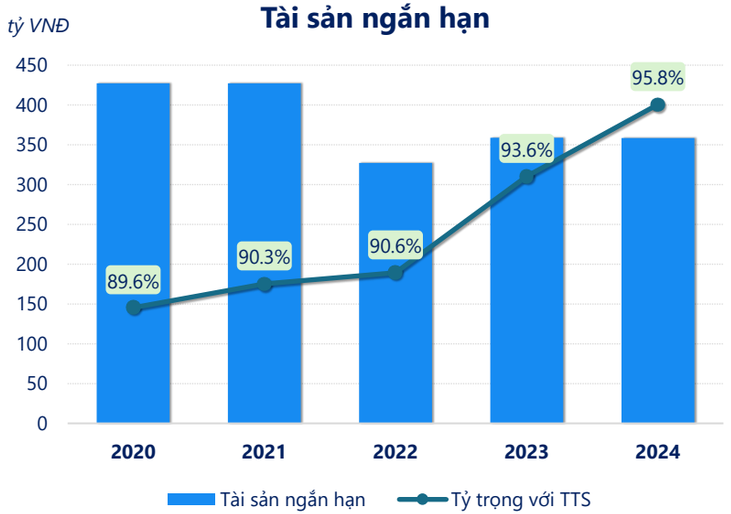
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Quang Khanh (Thành viên HĐQT)** sở hữu **13.2%**, lớn thứ 2 là Đinh Viết Duy (Tổng giám đốc) nắm giữ 11.5% và đứng thứ 3 là Lê Đức Nguyên (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 9.21%.

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

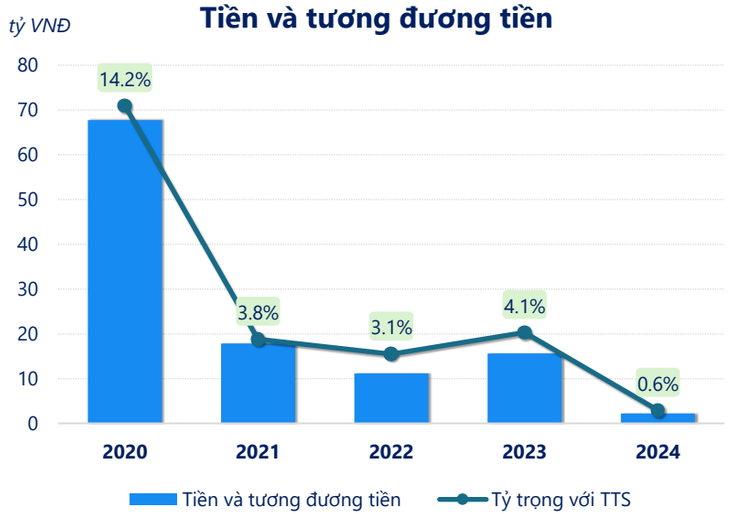
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



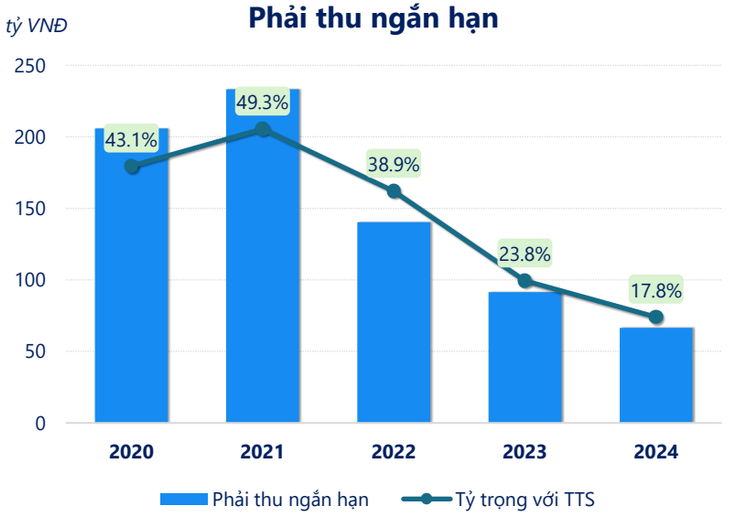
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của ACS năm 2024 giảm **0.06%** so với năm trước, đạt **358.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

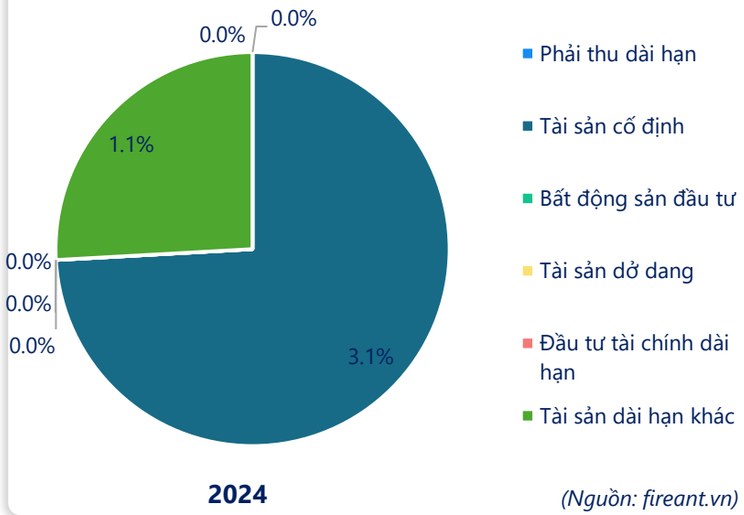


Hàng tồn kho



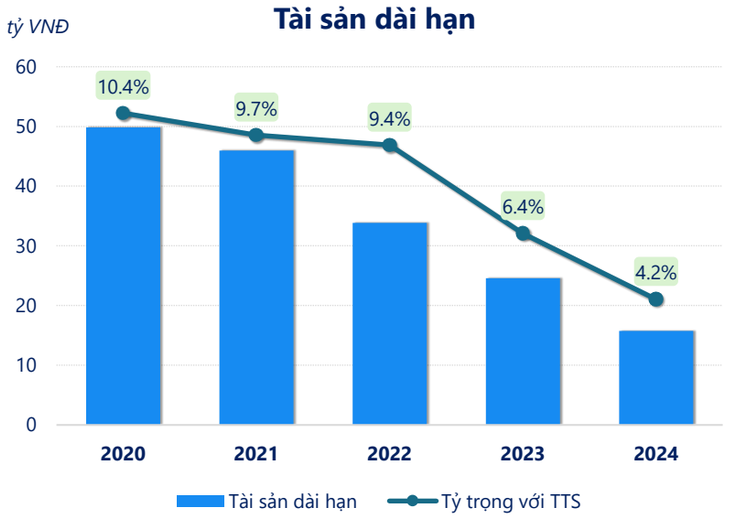
CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



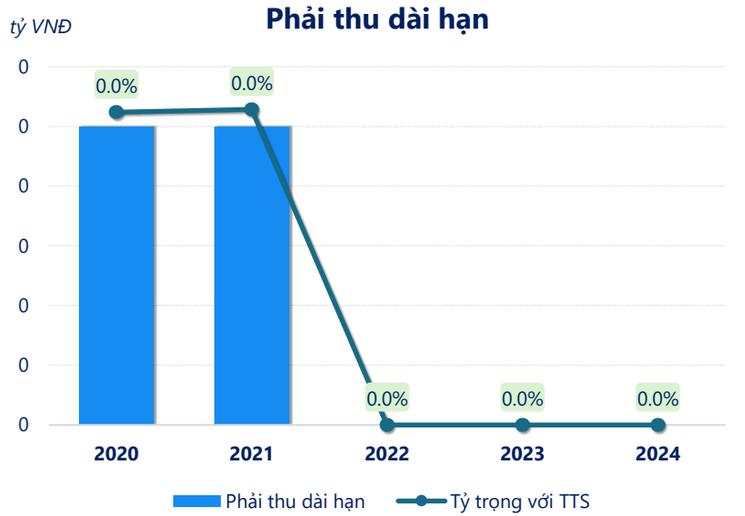
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

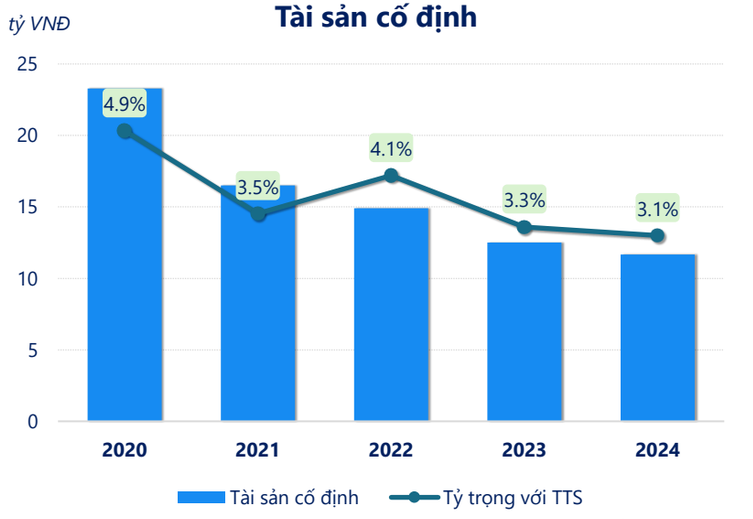


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **15.75** tỷ đồng giảm **35.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.21%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.12%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.09%.

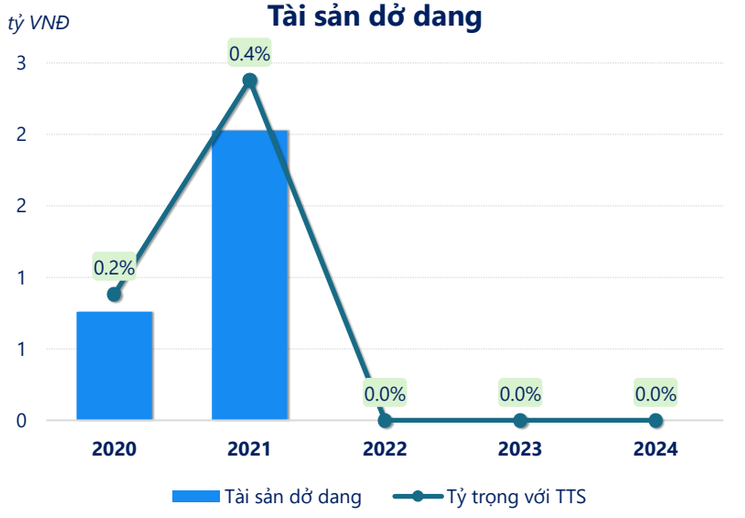
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

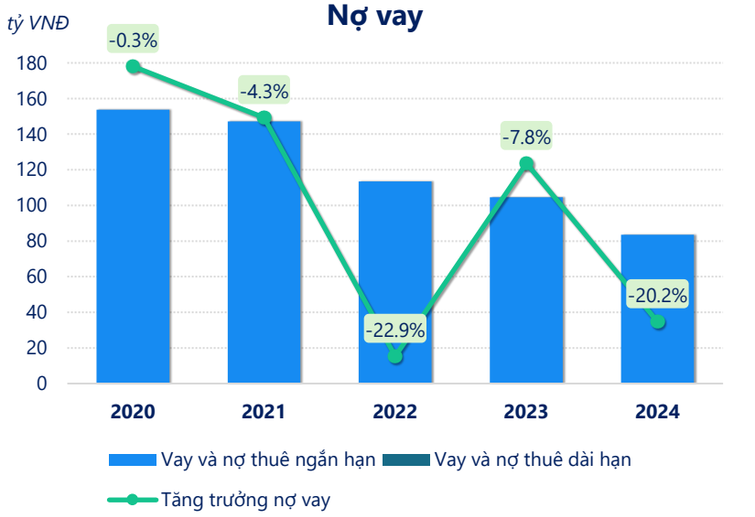
Tài sản dở dang



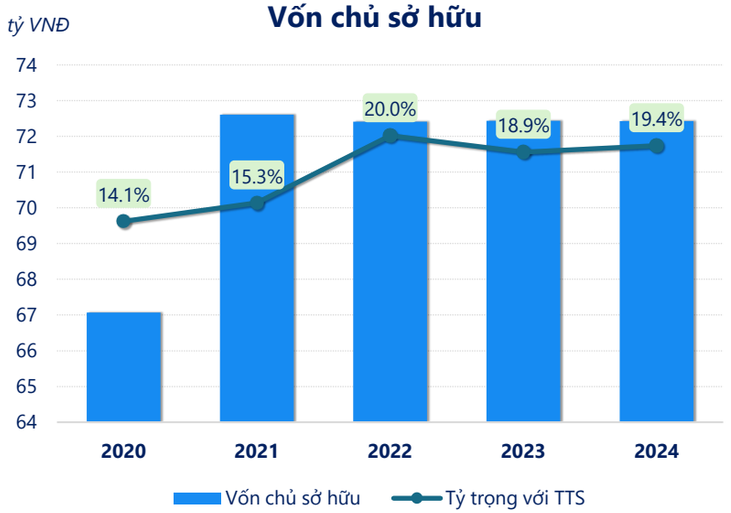
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

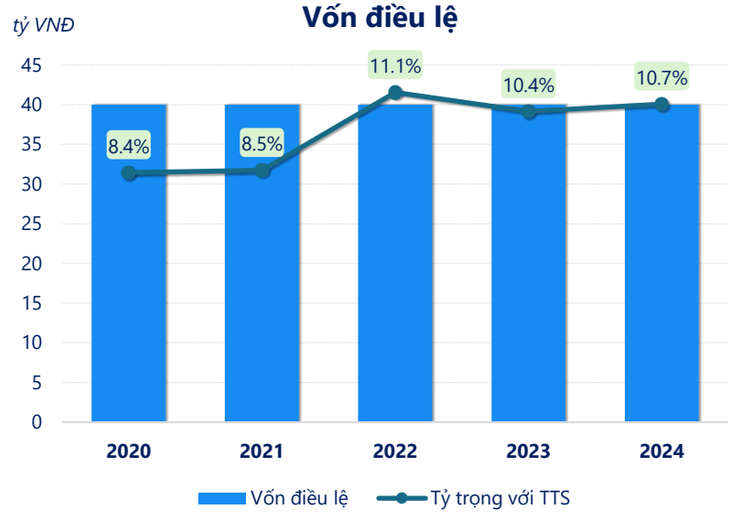
Nợ vay



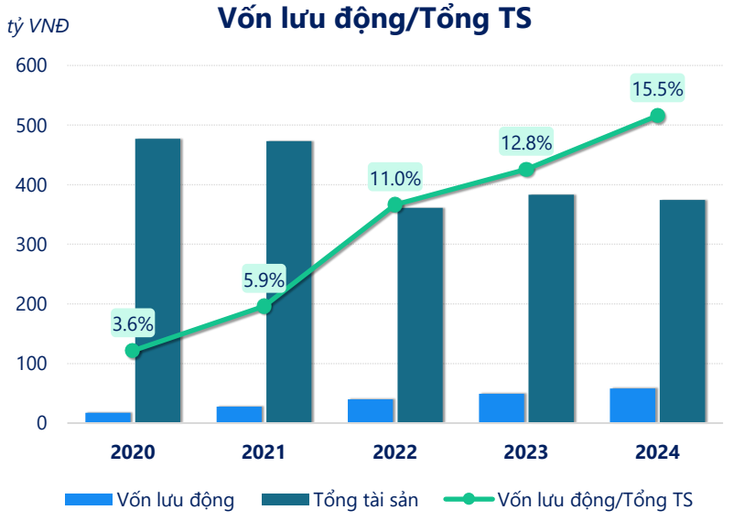
Vốn chủ sở hữu



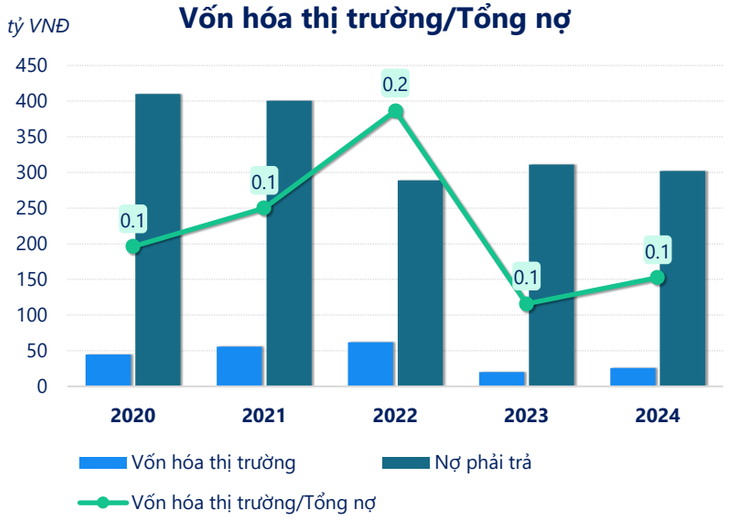
Vốn điều lệ



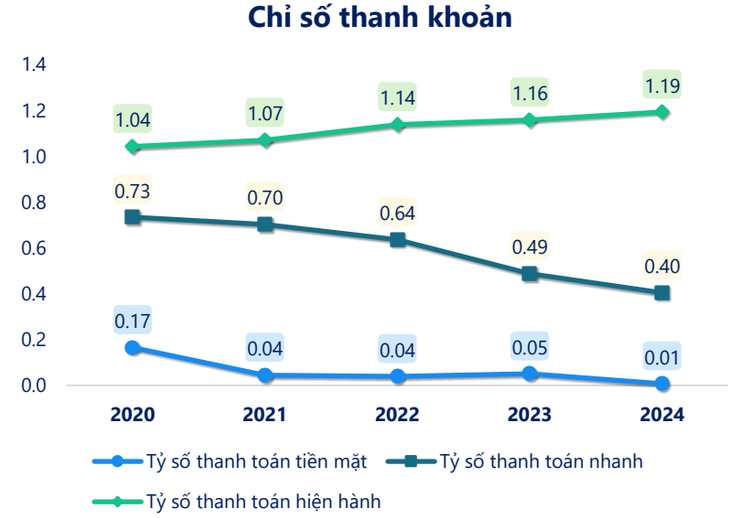
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**374**	**383**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	359	359	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	2.20	15.6	-85.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.5	91.4	-27.2%
Hàng tồn kho	237	208	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	52.8	44.0	19.9%
Tài sản dài hạn	**15.8**	**24.6**	**-35.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	12.5	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**4.08**	**7.07**	**-42.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	311	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**301**	**310**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.5	105	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	127	-5.7%
Nợ dài hạn	1.24	1.17	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.4**	**72.4**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**72.4**	**72.4**	**0.0%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,031**	**419**	**278**	**272**	**243**
Giá vốn hàng bán	970	378	247	241	223
Lợi nhuận gộp	**61.6**	**41.0**	**30.8**	**30.8**	**19.6**
Doanh thu HĐTC	0.61	0.37	11.5	2.73	5.12
Chi phí TC	10.7	11.0	9.02	9.72	7.90
Chi phí lãi vay	**10.5**	**11.0**	**9.02**	**9.57**	**7.75**
LN trong công ty LKLD	0	0.43	0.03	-0.45	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.6	28.1	32.1	23.3	18.9
LN thuần từ HĐKD	**14.8**	**2.65**	**1.25**	**0.09**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	1.21	0.33	0.16	1.44	2.43
LN trước thuế	**16.1**	**2.98**	**1.41**	**1.53**	**0.32**
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**2.47**	**0.01**	**0.02**	**0.00**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**2.46**	**0.01**	**0.03**	**0.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.8	-41.9	15.5	-2.11	2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.76	-5.42	11.5	15.4	5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.13	-2.65	-33.7	-8.89	-21.1
Tiền đầu kỳ	146	67.7	17.8	11.2	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-78.7**	**-49.9**	**-6.63**	**4.39**	**-13.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.7	17.8	11.2	15.6	2.20

Powered by Infographic